

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	14,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	48.2%	47.4%	34.3%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20233.33
(A3)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
20236.91
(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

113

tỷ VNĐ

YoY
▼ 135
▼ 54.5%

2023

LN sau thuế

10.7

tỷ VNĐ

YoY
▼ 11.7
▼ 52.2%

2023

ROE

5.8%

+/- YoY
▼ 3.9%

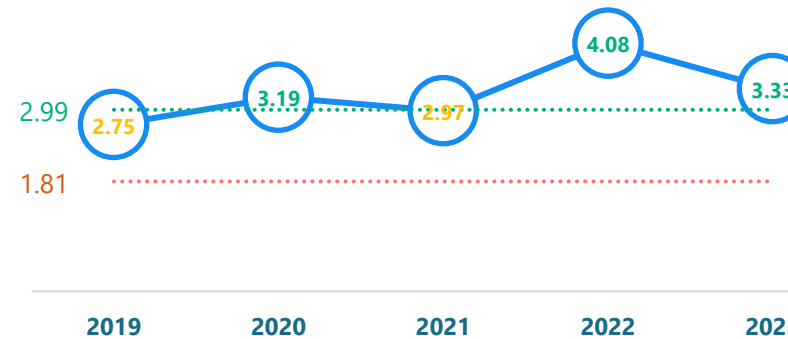
2023

ROA

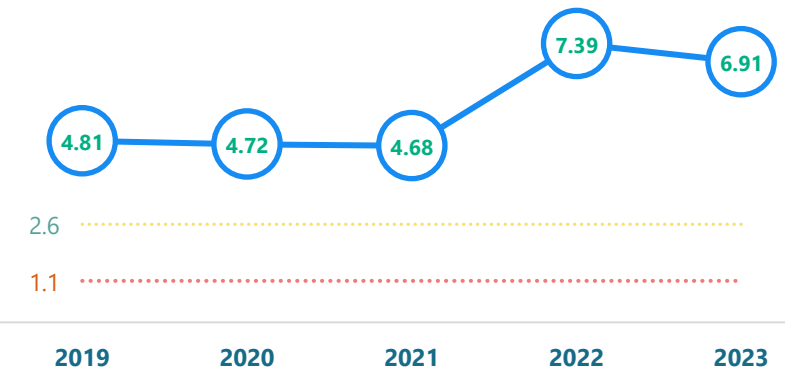
4.6%

+/- YoY
▼ 2.8%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VTB** năm **2023** đạt **3.33**, thấp hơn so với năm 2022 (4.08). **Z-Score** > **2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VTB** năm **2023** đạt **6.91**, thấp hơn so với năm 2022 (7.39). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

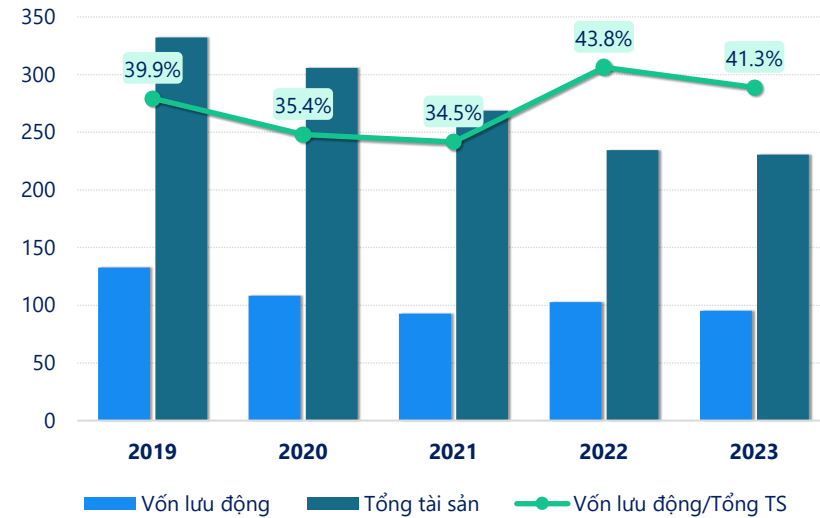
Kết quả kinh doanh **VTB** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 54.5%** chỉ còn **113.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 52.2%** chỉ còn **10.71** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.78%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Viettronics Tân Bình (HSX: VTB)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



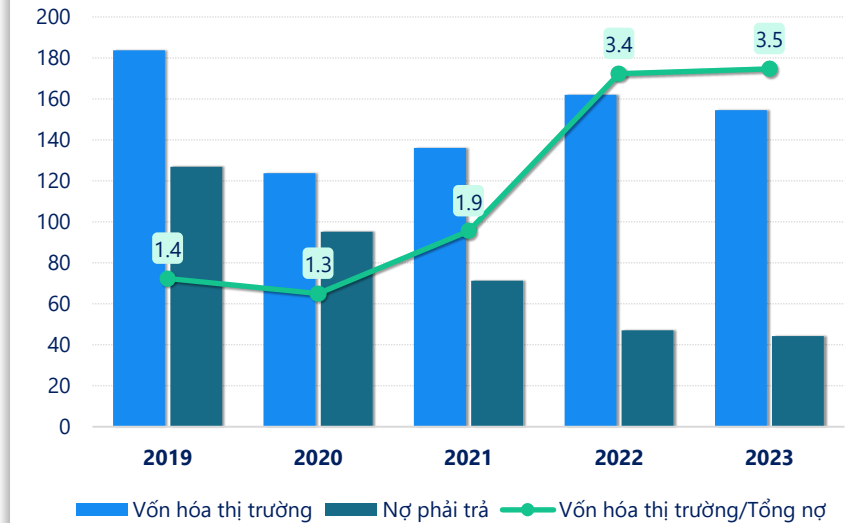
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.49, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

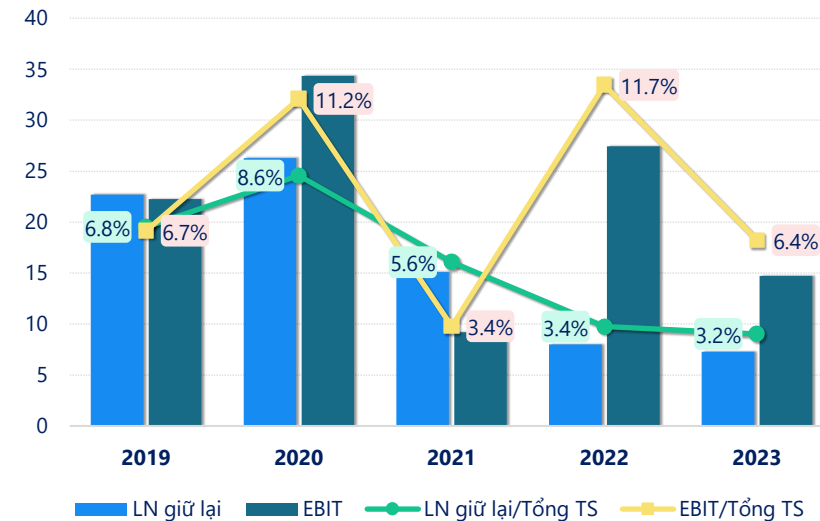
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



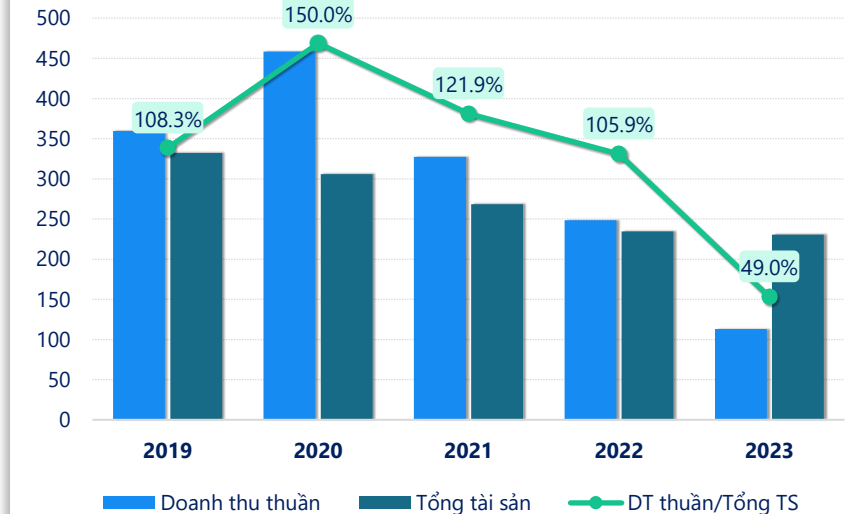
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	231	234	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	116	131	-11.1%
Tiền và tương đương tiền	4.23	14.0	-69.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.6	46.0	20.9%
Phải thu ngắn hạn	20.0	30.6	-34.8%
Hàng tồn kho	33.1	34.4	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.53	5.84	-39.6%
Tài sản dài hạn	114	104	10.5%
Phải thu dài hạn	18.2	18.3	-0.3%
Tài sản cố định	67.5	73.2	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.44	9.44	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.5	0	
Tài sản dài hạn khác	1.78	2.65	-32.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	44.2	47.0	-5.9%
Nợ ngắn hạn	21.4	28.3	-24.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.76	8.00	-78.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.73	3.61	-24.3%
Nợ dài hạn	22.8	18.8	21.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	187	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	187	187	-0.4%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	360	459	327	248	113
Giá vốn hàng bán	235	323	247	174	41.6
Lợi nhuận gộp	125	136	80.6	74.3	71.3
Doanh thu HĐTC	3.44	0.89	1.86	4.08	4.87
Chi phí TC	2.41	1.30	0.21	0.24	0.16
Chi phí lãi vay	1.33	1.06	0.09	0.20	0.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-0.11
Chi phí bán hàng	87.3	84.1	57.6	34.9	44.6
Chi phí QLDN	17.9	17.7	16.0	15.7	16.7
LN thuần từ HĐKD	20.7	33.7	8.64	27.5	14.7
Lợi nhuận khác	0.24	-0.40	0.46	-0.30	-0.11
LN trước thuế	20.9	33.3	9.10	27.2	14.6
Lợi nhuận sau thuế	16.0	26.8	7.62	22.4	10.7
LNST của CĐ cty mẹ	12.5	19.6	4.68	18.6	10.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.28	44.1	78.1	-2.02	26.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.5	11.3	-42.9	-1.44	-23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.4	-56.4	-24.4	-10.3	-12.4
Tiền đầu kỳ	2.71	17.8	16.9	27.7	14.0
Lưu chuyển tiền thuần	15.1	-0.94	10.8	-13.7	-9.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.8	16.9	27.7	14.0	4.23